

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Tháng 08 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 33

325
CỔ
T
: I E
V
VH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Hà Thanh Hải	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên
Ông Hoàng Anh Lộc	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Lộc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm

Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Số: 308 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/08/2020, từ trang 04 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.540.130.120.179	2.024.262.586.492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	171.773.348.952	348.817.212.130
1. Tiền	111		31.473.348.952	83.517.212.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.300.000.000	265.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	14.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.079.583.356.523	1.378.606.784.368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.065.406.967.662	1.369.608.317.405
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.045.389.811	7.072.705.063
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.130.999.050	1.925.761.900
IV. Hàng tồn kho	140	9	265.325.675.179	274.385.499.932
1. Hàng tồn kho	141		266.566.840.586	275.626.665.339
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.241.165.407)	(1.241.165.407)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.447.739.525	2.453.090.062
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.761.268.637	2.349.409.543
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.144.617.228	103.680.519
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	541.853.660	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181.730.814.610	172.515.951.343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		333.643.899	323.951.299
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	333.643.899	323.951.299
II. Tài sản cố định	220		111.349.450.750	114.380.534.964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	37.284.602.726	40.315.686.940
- Nguyên giá	222		178.610.922.775	177.791.618.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.326.320.049)	(137.475.931.333)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	74.064.848.024	74.064.848.024
- Nguyên giá	228		81.024.027.224	81.024.027.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.959.179.200)	(6.959.179.200)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.777.585.450	15.851.119.734
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	28.777.585.450	15.851.119.734
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	40.139.264.000	40.203.656.000
1. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		41.191.000.000	41.191.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.051.736.000)	(987.344.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.130.870.511	1.756.689.346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.130.870.511	1.756.689.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.721.860.934.789	2.196.778.537.835

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.055.953.366.415	1.510.049.461.556
I. Nợ ngắn hạn	310		1.033.266.613.952	1.501.619.726.983
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	348.226.005.596	468.380.205.671
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	27.825.509.343	34.990.426.515
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	8.559.853.100	37.367.235.204
4. Phải trả người lao động	314		5.181.236.726	41.817.855.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	38.137.214.669	36.885.951.223
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.101.883.596	540.465.956
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	42.216.039.583	7.585.601.810
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	530.840.068.747	829.797.961.309
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	12.749.958.885	30.129.822.158
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.428.843.707	14.124.201.873
II. Nợ dài hạn	330		22.686.752.463	8.429.734.573
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	1.233.310.665
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	17.686.752.463	2.196.423.908
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.000.000.000	5.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		665.907.568.374	686.729.076.279
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	665.907.568.374	686.729.076.279
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		244.629.671.410	265.451.179.315
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		208.744.799.303	175.686.280.714
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.884.872.107	89.764.898.601
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.721.860.934.789	2.196.778.537.835



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	562.212.028.386	527.204.490.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	490.553.069
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		562.212.028.386	526.713.937.723
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	493.454.987.071	477.548.340.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68.757.041.315	49.165.597.579
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	19.272.378.096	13.779.511.214
7. Chi phí tài chính	22	28	26.436.963.082	18.681.824.860
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		19.239.360.206	14.778.982.736
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	24		-	884.598.761
9. Chi phí bán hàng	25	29	5.931.080.378	8.772.917.469
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.826.595.101	17.280.654.138
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		42.834.780.850	19.094.311.087
12. Thu nhập khác	31	31	766.993.522	665.029.927
13. Chi phí khác	32	32	1.014.057.464	11.232.271
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(247.063.942)	653.797.656
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		42.587.716.908	19.748.108.743
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	6.702.844.801	2.660.966.250
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		35.884.872.107	17.087.142.493
19. Lợi nhuận trên cổ phiếu	70	34	1.114,96	530,90



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.587.716.908	19.748.108.743
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	4.007.769.956	4.978.907.785
- Các khoản dự phòng	03	(1.825.142.718)	(844.444.014)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	730.856.935	83.360.490
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.944.328.300)	(13.577.554.885)
- Chi phí lãi vay	06	19.239.360.206	14.778.982.736
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.796.232.987	25.167.360.855
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	290.989.404.831	667.197.594.334
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	9.059.824.753	38.935.664.910
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(193.405.033.126)	(344.231.081.043)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12	213.959.741	(304.582.571)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.198.276.728)	(13.779.911.527)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.561.294.238)	(8.364.717.521)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.329.045.668)	(6.511.534.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	119.565.772.552	358.108.792.995
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.193.929.286)	(1.198.057.622)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	545.454	21.181.818
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.929.254.079	10.012.723.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.735.870.247	8.835.848.053
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	471.549.011.186	339.779.994.475
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(770.506.903.748)	(713.296.283.376)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.387.613.415)	(30.954.441.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(315.345.505.977)	(404.470.730.851)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(177.043.863.178)	(37.526.089.803)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	348.817.212.130	206.071.495.307
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(50.483.666)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	171.773.348.952	168.494.921.838



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 16 vào ngày 24/09/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ICT.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 483 người (Tại ngày 31/12/2019 là 485 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông; Sửa chữa thiết bị liên lạc; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình), thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học; Lắp trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là Công ty con của Công ty.
Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán độc lập.

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo kiểm toán này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày 30/06/2020 là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả tại ngày 30/06/2020 là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản dựa trên phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Giá trị vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tương đương 31,43% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là công ty con của Công ty (Công ty sở hữu 100% vốn).
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt: Có cùng lãnh đạo chủ chốt
- Công ty Cổ phần ITTA: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty CP Viễn thông Vinasa Việt Nam: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	604.071.536	684.677.479
Tiền gửi ngân hàng	30.869.277.416	82.832.534.651
Các khoản tương đương tiền (i)	140.300.000.000	265.300.000.000
Cộng	<u>171.773.348.952</u>	<u>348.817.212.130</u>

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn 06 tháng, lãi suất là 5,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	351.336.221.482	666.964.289.543
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	242.974.072.619	269.665.682.208
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	343.197.665.184	206.114.074.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông IP	11.976.167.760	31.340.579.600
Ban QLDA ĐTXD và mua sắm tập trung - Bộ Tài chính	6.157.700.000	21.798.342.000
Các đối tượng khác	87.373.639.384	173.725.349.554
Cộng	<u>1.065.406.967.662</u>	<u>1.369.608.317.405</u>
Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	358.245.299.187	769.950.224.087
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)		

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	3.817.468.086	908.470.314
Công ty TNHH Phân phối Công nghệ Quang Dũng	1.592.618.500	60.766.712
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tầm nhìn	2.104.551.000	2.104.551.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Elite	-	2.498.580.910
Các đối tượng khác	4.530.752.225	1.500.336.127
Cộng	<u>12.045.389.811</u>	<u>7.072.705.063</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	2.130.999.050	-	1.925.761.900	762.207.321
Lãi dự thu	466.641.094	-	452.112.327	-
Tạm ứng	1.400.656.708	-	1.327.230.639	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	-	-	762.207.321
Ký cược, ký quỹ	-	-	89.210.427	-
Các khoản phải thu khác	263.701.248	-	57.208.507	-
b) Dài hạn	333.643.899	-	323.951.299	-
Ký cược, ký quỹ	333.643.899	-	323.951.299	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.179.986.440	-
Nguyên liệu, vật liệu	243.863.339	-	361.212.186	-
Công cụ, dụng cụ	41.160.537	-	8.100.865	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	255.364.951.797	-	211.200.990.800	-
Thành phẩm	165.625.936	-	253.866.918	-
Hàng hoá (i)	10.751.238.977	(1.241.165.407)	62.622.508.130	(1.241.165.407)
Cộng	266.566.840.586	(1.241.165.407)	275.626.665.339	(1.241.165.407)

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	2.761.268.637	2.349.409.543
Chi phí chờ kết chuyển	2.761.268.637	2.349.409.543
Dài hạn	1.130.870.511	1.756.689.346
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	1.130.870.511	1.756.689.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	44.039.435.893	44.755.805.949	10.499.741.803	13.322.593.113	65.174.041.515	177.791.618.273
Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	-	-	976.685.742	976.685.742
Thanh lý nhượng bán	-	(106.053.480)	-	(51.327.760)	-	(157.381.240)
Phân loại lại tài sản	-	(2.946.621.315)	47.686.905	2.898.934.410	-	-
Số cuối kỳ	44.039.435.893	41.703.131.154	10.547.428.708	16.170.199.763	66.150.727.257	178.610.922.775
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số đầu kỳ	14.927.542.789	43.366.526.881	5.191.064.163	10.057.576.406	63.933.221.094	137.475.931.333
Khấu hao trong kỳ	913.200.144	1.434.808.050	600.311.510	631.892.242	427.558.010	4.007.769.956
Thanh lý nhượng bán	-	(106.053.480)	-	(51.327.760)	-	(157.381.240)
Phân loại lại tài sản	-	(2.946.621.315)	47.686.905	2.898.934.410	-	-
Số cuối kỳ	15.840.742.933	41.748.660.136	5.839.062.578	13.537.075.298	64.360.779.104	141.326.320.049
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối kỳ	28.198.692.960	(45.528.982)	4.708.366.130	2.633.124.465	1.789.948.153	37.284.602.726
Số đầu kỳ	29.111.893.104	1.389.279.068	5.308.677.640	3.265.016.707	1.240.820.421	40.315.686.940

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 112.086.273.158 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 109.362.169.540 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuế tài chính, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số KHCTIN170072/CV.VCB ký ngày 10/08/2017 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở là 1.351.547.506 VND (tại ngày 31/12/2019 là 1.426.023.994 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	6.959.179.200	74.064.848.024	81.024.027.224
Số cuối kỳ	6.959.179.200	74.064.848.024	81.024.027.224
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu kỳ	6.959.179.200	-	6.959.179.200
Số cuối kỳ	6.959.179.200	-	6.959.179.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối kỳ	-	74.064.848.024	74.064.848.024
Số đầu kỳ	-	74.064.848.024	74.064.848.024

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 6.959.179.200 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 6.959.179.200 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	28.777.585.450	28.777.585.450	15.851.119.734	15.851.119.734
<u>Trong đó:</u>				
Cao ốc văn phòng tại TP Hồ Chí Minh - Chi phí hoàn thiện trụ sở	33.972.052	33.972.052	33.972.052	33.972.052
Xây dựng tài sản cố định của hoạt động Inbuilding (i)	92.586.728	92.586.728	92.586.728	92.586.728
Dự án MobileID cho Vinaphone (i)	8.315.334.449	8.315.334.449	8.315.334.449	8.315.334.449
Lắp đặt hệ thống camera tại Quận Tân Phú, TP HCM (i)	6.279.333.490	6.279.333.490	6.159.813.490	6.159.813.490
Cung cấp dịch vụ VAS cho mạng di động Mobifone và Vinaphone	13.480.917.328	13.480.917.328	-	-
Dự án xây dựng lắp đặt khác (i)	575.441.403	575.441.403	1.249.413.015	1.249.413.015

Ghi chú:

(i) Các dự án đang triển khai được Công ty đầu tư hình thành tài sản cố định nhằm mục đích cho thuê lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	20.000.000.000	(i)	20.000.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông HN	12.000.000.000	(i)	12.000.000.000	(i)
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam (ii)	5.366.000.000	4.314.264.000	5.366.000.000	(987.344.000)
Công ty CP ITTA	3.200.000.000	(i)	3.200.000.000	(i)
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	(i)	625.000.000	(i)
Cộng	41.191.000.000	(1.051.736.000)	41.191.000.000	(987.344.000)

Chi chú:

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào cổ phiếu theo quy định hiện hành.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tim học Bưu điện	Tp. Hà Nội	100%	100%	Trung gian thanh toán tiền tệ
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Tp. Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Tp. Hà Nội	15%	15%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Bình Dương	1,0%	1,0%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	Tp. Hồ Chí Minh	18,9%	18,9%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ĐTTPT Công nghệ và Truyền thông	Tp. Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Star Excellence	112.636.024.462	112.636.024.462	326.077.012.775	326.077.012.775
Công ty Cổ phần Công nghệ Vision	24.195.600.000	24.195.600.000	17.817.946.440	17.817.946.440
Nutek Telecom	4.820.636.724	4.820.636.724	12.176.144.345	12.176.144.345
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	66.217.759.329	66.217.759.329	25.988.061.883	25.988.061.883
Ericsson AB	15.603.124.600	15.603.124.600	15.002.127.506	15.002.127.506
Các đối tượng khác	124.752.860.481	124.752.860.481	71.318.912.722	71.318.912.722
Cộng	348.226.005.596	348.226.005.596	468.380.205.671	468.380.205.671
Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	68.252.327.042	68.252.327.042	28.397.451.836	28.397.451.836

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Cục Thuế	-	21.975.250.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	15.855.649.050	-
Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực quận Tân Phú	4.221.865.000	4.221.865.000
Cục Tin học hóa	-	3.682.460.000
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	2.596.723.593	2.596.723.593
Các đối tượng khác	5.151.271.700	2.514.127.922
Cộng	27.825.509.343	34.990.426.515

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	19.870.149.380	36.039.450.939	55.795.833.269	113.767.050
Thuế xuất, nhập khẩu	-	123.423.090	123.423.090	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.265.570.887	6.702.844.801	15.561.294.238	8.407.121.450
Thuế thu nhập cá nhân	33.086.789	3.440.084.838	3.473.171.627	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	86.095.646	86.095.646	-
Các loại thuế khác	198.428.148	4.794.300.583	4.953.764.131	38.964.600
Cộng	37.367.235.204	51.186.199.897	79.993.582.001	8.559.853.100
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	541.853.660	541.853.660
Cộng	-	-	541.853.660	541.853.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	1.832.841.812	-
Trích trước chi phí thuế ngoài phục vụ dự án	34.264.029.619	36.475.209.321
Trích trước chi phí lãi vay	1.179.795.780	138.712.302
Chi phí trích trước khác	860.547.458	272.029.600
Cộng	<u>38.137.214.669</u>	<u>36.885.951.223</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>42.216.039.583</u>	<u>7.585.601.810</u>
- Kinh phí công đoàn	2.050.883.103	1.686.111.051
- Bảo hiểm xã hội	-	817.184
- Bảo hiểm y tế	3.515.050	3.515.050
- Phải trả tiền thuế TNCN	2.359.605.550	668.462.050
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.296.300.665	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả - Bên liên quan	33.275.194.329	1.385.217.744
- Thủ lao Hội đồng Quản trị và BKS - Bên liên quan	357.860.917	1.259.240.407
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.872.679.969	2.532.238.324
b) Dài hạn	<u>-</u>	<u>1.233.310.665</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	1.233.310.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	530.840.068.747	530.840.068.747	471.549.011.186	770.506.903.748	829.797.961.309	829.797.961.309
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (i)	324.664.541.957	324.664.541.957	371.168.487.416	436.964.828.258	390.460.882.799	390.460.882.799
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở (ii)	53.939.984.671	53.939.984.671	62.270.947.768	259.352.289.073	251.021.325.976	251.021.325.976
Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	131.162.291.858	131.162.291.858	11.016.357.660	50.562.882.216	170.708.816.414	170.708.816.414
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (iv)	16.457.068.632	16.457.068.632	22.477.036.713	23.626.904.201	17.606.936.120	17.606.936.120
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (v)	4.616.181.629	4.616.181.629	4.616.181.629	-	-	-

Ghi chú:

(i) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng:

Hợp đồng số 01/2019-HDCVHM/NHCT142-CTIN ký ngày 26/08/2019, hạn mức 1.000.000.000 VND, thời hạn hạn mức: Đến hết ngày 26/08/2020. Mục đích thanh toán các chi phí vận lưu động phục vụ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ kỹ thuật cho ngành công nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, lãi suất đầu tiên là 4,5%/năm, tài sản đảm bảo là tín chấp.

Hợp đồng cho vay từng lần 02/2019/HDCVTL/HNCT142-CTIN ký ngày 16/10/2019, hạn mức 410.000.000 VND. Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Hợp đồng số 235-2019/VNPT NET-CTIN/RADIO ngày 18/09/2019 thuộc gói thầu "Thiết kế kỹ thuật và cung cấp thiết bị hệ thống vô tuyến" của Dự án "Mở rộng mạng vô tuyến tại các tỉnh miền Bắc mạng Vinaphone năm 2019" ký kết giữa CTIN và Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT Net). Thời hạn giải ngân: Tối đa 15 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn cho vay: Tối đa 06 tháng/Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay điều chỉnh 1 tháng 1 lần.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số KH2-180149/HDCVD/CTIN ký ngày 28/08/2018 với hạn mức cho vay là 400.000.000 VND duy trì đến ngày 28/08/2019, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Hợp đồng trên được sửa đổi, bổ sung ngày 28/08/2019. Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 27/12/2019. Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) theo Hợp đồng cho vay số 44104.19.057.28866.TD ngày 21/10/2019. Phương thức cho vay: Từng lần ngắn hạn. Số tiền vay là 200.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tiền mua hàng cho Star Excellence Ltd theo Hợp đồng số 29.2019.CTIN.STAR.VIETTEL_ME ngày 14/05/2019 và Hợp đồng số 39.2019.CTIN.STAR.VIETTEL_ME expansion ngày 16/09/2019 và thanh toán các chi phí liên quan khác để thực hiện hợp đồng đầu ra với Viettel. Thời hạn cho vay: Tối đa 12 tháng. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ vốn vay của MB, bao gồm các tài sản, quyền tài sản, đang và sẽ hình thành từ vốn vay của MB; tài sản được hình thành từ vốn vay của tổ chức tín dụng khác hoặc hình thành từ nguồn tiền bên khác được MB cho khách hàng vay trả nợ trước hạn, cho vay bù đắp theo quy định pháp luật; các tài sản, quyền tài sản thay thế, bổ sung, luân chuyển, hình thành từ tài sản hình thành từ vốn vay và nguồn thu hình thành từ phương án vay.
- (iv) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/204/HĐTĐHN-CTIN ngày 27/06/2018 được thay thế bằng hợp đồng 1909/2019/HĐTĐHM-CTIN lập ngày 19/09/2019. Hạn mức tín dụng thường xuyên là 800.000.000.000 VND (dư nợ vay tối đa tại mọi thời điểm là 300.000.000.000 VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng: Hết 31/08/2020. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.
- (v) Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1258974.19 ngày 12/12/2019. Hạn mức cho vay ngắn hạn là 60.000.000.000 VND Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay có thời hạn tối đa 9 tháng. Mục đích khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất ngân hàng từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn là bảo hành phải trả cho thiết bị và các dự án Công ty thực hiện.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	216.864.308.155	638.142.205.119
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	89.764.898.601	89.764.898.601
Điều chỉnh giảm khác	-	-	-	(350.233.172)	(350.233.172)
Trả cổ tức	-	-	-	(32.185.000.000)	(32.185.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(8.480.772.269)	(8.480.772.269)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(162.022.000)	(162.022.000)
Số dư đầu kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	265.451.179.315	686.729.076.279
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	35.884.872.107	35.884.872.107
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(48.277.500.000)	(48.277.500.000)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(8.530.579.502)	(8.530.579.502)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	101.699.490	101.699.490
Số dư cuối kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	244.629.671.410	665.907.568.374

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 về phương án phân phối lợi nhuận của năm 2019:

- Chi trả cổ tức năm 2019 (15% Vốn điều lệ tương ứng 1.500 VND/CP) tương đương: 48.277.500.000 VND.
- Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi là: 8.530.579.502 VND.
- Điều chỉnh giảm thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đã trích năm 2019 (theo tỷ lệ hoàn thành lợi nhuận sau thuế) là 101.699.490 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ đông tổ chức	104.822.960.000	104.822.960.000
Cổ đông cá nhân	217.027.040.000	217.027.040.000
Cộng	321.850.000.000	321.850.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

Cổ tức

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 16.387.613.415 VND.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
+ USD	1.153,29	1.366,74
+ EUR	189,53	259,60

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	497.726.335.900	438.857.965.734
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.485.692.486	88.346.525.058
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	562.212.028.386	527.204.490.792
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	199.419.947.691	220.105.540.511

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	490.553.069
<u>Trong đó:</u>		
- Chiết khấu thương mại	-	472.036.682
- Giảm giá hàng bán	-	18.516.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	453.477.925.084	402.349.865.264
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.977.061.987	75.206.755.635
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8.280.755)
Cộng	493.454.987.071	477.548.340.144

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.488.582.846	6.025.774.306
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.251.431.647	1.107.736.908
Cổ tức nhận được chia	10.455.200.000	6.646.000.000
Chiết khấu thanh toán	2.077.163.603	-
Cộng	19.272.378.096	13.779.511.214

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.239.360.206	14.778.982.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.840.176.065	997.237.621
Phí chuyển tiền, phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	4.293.034.811	2.979.560.441
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	64.392.000	(73.955.938)
Cộng	26.436.963.082	18.681.824.860

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	6.280.080.506	6.471.558.813
Chi phí vật liệu quản lý	7.626.116	9.799.449
Chi phí đồ dùng văn phòng	267.393.467	316.376.685
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.043.985.589	979.229.619
Thuế, phí và lệ phí	124.394.988	130.967.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.861.976.219	1.516.255.554
Chi phí bằng tiền khác	3.241.138.216	7.856.466.316
Cộng	12.826.595.101	17.280.654.138
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí bảo hành	96.637.435	250.502.011
Chi phí nhân viên	3.682.865.364	2.770.000.814
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	158.454.583	58.292.226
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.586.568	80.176.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	754.871.743	215.941.730
Chi phí bằng tiền khác	1.186.664.685	5.398.004.262
Cộng	5.931.080.378	8.772.917.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.194.970.180	222.681.040
Chi phí nhân công	26.954.410.161	20.066.653.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.007.769.956	4.978.907.785
Hoàn nhập dự phòng	(2.053.158.787)	(8.280.755)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.598.718.814	106.659.668.861
Chi phí khác bằng tiền	17.156.242.961	15.244.749.501
Cộng	<u>102.898.698.463</u>	<u>147.164.380.418</u>

31. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thường doanh số	642.201.785	535.568.553
Thu nhập từ thanh lý tài sản	3.363.635	21.181.818
Thu nhập khác	101.428.102	108.279.556
Cộng	<u>766.993.522</u>	<u>665.029.927</u>

32. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.006.249.425	-
Chi phí khác	7.808.039	11.232.271
	<u>1.014.057.464</u>	<u>11.232.271</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	6.375.972.306	2.361.031.917
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	326.872.495	299.934.333
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>6.702.844.801</u>	<u>2.660.966.250</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	35.884.872.107	17.087.142.493
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.884.872.107	17.087.142.493
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	32.185.000	32.185.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.114,96	530,90
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Ghi chú:

- (i) Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong kỳ Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 (Công ty không xác định chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2019).

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt (Tên cũ: Công ty CP Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện - Giấy ĐKKD thay đổi lần 4 ngày 24/04/2019)	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN
	Có cùng thành viên HĐQT (Hoàng Anh Lộc)
	Có Thành viên ban kiểm soát là thành viên HĐQT của Công ty (Nguyễn Ngọc Sơn)
Công ty Cổ phần ITTA	Có cùng thành viên HĐQT (Nguyễn Trí Dũng, Hoàng Anh Lộc)
	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của Công ty
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Có cùng thành viên HĐQT (Nguyễn Trí Dũng, Tô Hoài Văn, Nguyễn Thế Thịnh)
	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của Công ty
Công ty CP Viễn thông Vinasa Việt Nam	Có cùng thành viên HĐQT (Hoàng Anh Lộc)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Bán hàng		199.419.947.691	220.105.540.511
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	197.867.794.301	182.713.775.266
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Bên liên quan	137.272.730	36.171.951.955
Công ty Cổ phần ITTA	Bên liên quan	923.367.892	661.876.467
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Bên liên quan	460.672.430	553.990.993
Công ty CP Viễn thông Vinasa Việt Nam	Bên liên quan	30.840.338	3.945.830
Mua hàng		9.495.939.544	43.536.432.129
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	1.375.719.720	179.142.314
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Bên liên quan	7.282.667.853	40.374.419.213
Công ty Cổ phần ITTA	Bên liên quan	99.483.227	2.942.870.602
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Bên liên quan	664.071.970	40.000.000
Công ty CP Viễn thông Vinasa Việt Nam	Bên liên quan	73.996.774	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Cổ tức đã trả		5.058.554.000	10.117.108.000
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	5.058.554.000	10.117.108.000
Cổ tức nhận được		10.455.200.000	6.644.000.000
Công ty Cổ phần ITTA	Bên liên quan	755.200.000	944.000.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Bên liên quan	8.700.000.000	2.850.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Bên liên quan	-	2.850.000.000
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	Bên liên quan	1.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ của Công ty như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Các khoản phải thu		358.245.299.187	769.950.224.087
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	357.259.353.116	768.063.639.580
Công ty Cổ phần ITTA	Bên liên quan	107.385.885	1.531.515.562
Công ty CP Viễn thông Vinasa Việt Nam	Bên liên quan	387.993.317	355.068.945
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Bên liên quan	42.500.000	-
Công ty CP Viễn thông Vinasa Việt Nam	Bên liên quan	432.993.317	-
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	Bên liên quan	15.073.552	-
Các khoản phải trả		68.252.327.042	28.397.451.836
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	1.243.613.036	896.286.461
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Bên liên quan	66.217.759.329	25.988.061.883
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà N	Bên liên quan	730.479.167	-
Công ty Cổ phần ITTA	Bên liên quan	24.778.510	1.513.103.492
Công ty CP Viễn thông Vinasa Việt Nam	Bên liên quan	35.697.000	-
Người mua trả tiền trước		3.135.023.593	2.603.923.594
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	3.135.023.593	2.603.923.594

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.852.800.000	2.268.250.000

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực viễn thông tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	530.840.068.747	829.797.961.309
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	171.773.348.952	348.817.212.130
Nợ thuần	359.066.719.795	480.980.749.179
Vốn chủ sở hữu	665.907.568.374	686.729.076.279
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,54	0,70

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	171.773.348.952	-	348.817.212.130	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.066.137.310.004	-	1.370.117.638.239	-
Đầu tư ngắn hạn	14.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	41.191.000.000	(1.051.736.000)	41.191.000.000	(987.344.000)
Tài sản tài chính khác	333.643.899	-	413.161.726	-
Cộng	1.293.435.302.855	(1.051.736.000)	1.780.539.012.095	(987.344.000)
			Giá trị sổ kế toán	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			530.840.068.747	829.797.961.309
Phải trả người bán, phải trả khác			390.442.045.179	477.199.118.146
Chi phí phải trả			50.887.173.554	67.015.773.381
Cộng			972.169.287.480	1.374.012.852.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Tài ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương	171.773.348.952	-	-	171.773.348.952
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.066.137.310.004	-	-	1.066.137.310.004
Đầu tư ngắn hạn	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	41.191.000.000	-	41.191.000.000
Tài sản tài chính khác	-	333.643.899	-	333.643.899
Cộng	1.251.910.658.956	41.524.643.899	-	1.293.435.302.855
Vay và nợ	530.840.068.747	-	-	530.840.068.747
Phải trả người bán, phải trả khác	390.442.045.179	-	-	390.442.045.179
Chi phí phải trả	50.887.173.554	-	-	50.887.173.554
Cộng	972.169.287.480	-	-	972.169.287.480
Chênh lệch thanh khoản ròng	279.741.371.476	41.524.643.899	-	321.266.015.375
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương	348.817.212.130	-	-	348.817.212.130
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.370.117.638.239	-	-	1.370.117.638.239
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	41.191.000.000	-	41.191.000.000
Tài sản tài chính khác	89.210.427	323.951.299	-	413.161.726
Cộng	1.739.024.060.796	41.514.951.299	-	1.780.539.012.095
Vay và nợ	829.797.961.309	-	-	829.797.961.309
Phải trả người bán, phải trả khác	475.965.807.481	1.233.310.665	-	477.199.118.146
Chi phí phải trả	67.015.773.381	-	-	67.015.773.381
Cộng	1.372.779.542.171	1.233.310.665	-	1.374.012.852.836
Chênh lệch thanh khoản ròng	366.244.518.625	40.281.640.634	-	406.526.159.259

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 12.709.222.172 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Theo đó, giá trị này được ghi nhận tương ứng trong chỉ tiêu tăng/giảm các khoản phải trả trên lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

39. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 2129/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn 2018 - 2020 ngày 29/12/2017 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, thông qua chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần KASATI vào Công ty và nâng tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công ty lên 35% vốn điều lệ.

Tuy nhiên, tại Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 26/04/2019 của Công ty Cổ phần KASATI đã phủ quyết chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần KASATI vào Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện;

Tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 19/06/2020 của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện, đại diện vốn của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã thông báo trước đại hội ý kiến chỉ đạo của Tập đoàn là dừng chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần KASATI vào Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện do Công ty Cổ phần KASATI không đồng ý.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán; Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét.



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập